

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 08-3-2024

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Tâm.

Ông Dương Hồng Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Văn – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Bạch N, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn U, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Tất cả đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 01 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Trần Thị Bạch N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào tháng 02 năm 1996 chị Trần Thị Bạch N và anh Phạm Văn U tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng từ đó cho đến nay chị N và anh U không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi chung sống chị N và anh U chung sống hạnh phúc đến tháng 12 năm

2023 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị N và anh U không còn sống chung từ tháng 12 năm 2023 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị N và anh U có 02 người con chung tên Phạm Thị Kiều T, sinh ngày 13/02/1997 và Phạm Minh K, sinh ngày 08/6/1999, hiện nay Kiều T và Minh K đã thành niên, không mắc bệnh tật gì.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận

Nay chị Ngọc yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ giữa chị N và anh Phạm Văn U không phải là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Do cháu Phạm Thị Kiều T, sinh ngày 13/02/1997 và Phạm Minh K, sinh ngày 08/6/1999 đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20 tháng 02 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Phạm Văn U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung đúng như chị N trình bày. Anh U và chị Trần Thị Bạch N cưới nhau vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Anh U và chị N có 02 con chung tên Phạm Thị Kiều T, sinh ngày 13/02/1997 và Phạm Minh K, sinh ngày 08/6/1999, hiện nay Kiều T và Minh K đã thành niên, không mắc bệnh tật gì. Anh U và chị N có tài sản chung và nợ chung nhưng anh U và chị N tự thỏa thuận.

Trước yêu cầu của chị N, anh U có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh U đồng ý với yêu cầu của chị N là yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ giữa chị N và anh U không phải là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Các con đã thành niên, không mắc bệnh tật gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh U tự thỏa thuận với chị N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9; Điều 14 và Điều 53 Luật

Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ giữa chị Trần Thị Bạch N và anh Phạm Văn U là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Con chung của nguyên đơn, bị đơn đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị N có đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị Bạch N và anh Phạm Văn U cùng cư trú tại ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Chị N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn. Do chị N và anh U không có đăng ký kết hôn nên đây là quan hệ yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng. Chị N đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã thụ lý đơn và thông báo cho chị N nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị N đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý đơn khởi kiện của chị Trần Thị Bạch N là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Bạch N, sinh năm 1977 và anh Phạm Văn U, sinh năm 1976 tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 02 năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm sống nên anh, chị không còn sống chung với nhau từ tháng 12 năm 2023 cho đến nay. Do tình cảm không còn nên chị N đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, quan hệ giữa chị N và anh U không phải là quan hệ vợ chồng.

[4] Về con chung: Chị N và anh U có 02 người con chung tên Phạm Thị Kiều T, sinh ngày 13/02/1997 và Phạm Minh K, sinh ngày 08/6/1999, đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, chị N và anh U không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh U tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Trần Thị Bạch N là người có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Bạch N và anh Phạm Văn U.

2. Về con chung: Cháu Phạm Thị Kiều T, sinh ngày 13/02/1997 và Phạm Minh K, sinh ngày 08/6/1999 đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, chị N và anh U không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh U tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Bạch N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000050 ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị Trần Thị Bạch N đã nộp xong án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Đặng Phước Tuấn